

# ĐẠI BÁT-NIỆT-BÀN KINH SỚ

## QUYỂN 7

### PHẨM TRƯỜNG THỌ (PHẦN ĐẦU)

Ba phẩm trên do ngài Tuệ Nghiêm, Tuệ Quán đặt tên, phẩm này giữ lại tên của bản cũ; chỉ đổi chữ Mạng thành chữ Trường, chuyển chữ Thọ ra phía sau. Từ ngữ của Thiên Trúc thì trái ngược, nhưng chẳng chuyển được. Người dịch có thay đổi chút ít mà ý chẳng khác. E rằng đây là y cứ theo câu: “Như Lai tức là trường thọ”, hoặc y cứ theo kệ tụng: “Vì sao được trường thọ (sống lâu) ?” Trường tức là thường, vì sao chẳng dùng thường làm tên? Chính là muốn nói từ Thường, Lạc, Ngã, Tịnh mà được Trường thọ. Từ sở đắc mà đặt tên.

Nay giải thích Trường thọ có bốn ý:

1) Đồng chư Phật: Tất cả pháp thân, trí tuệ, thọ mạng đều đồng với chư Phật, nên gọi là Trường thọ.

2) Vì chúng sinh thích trường ghét đoản, mà dẫn lập gốc lành.

3) Phá bỏ cách tu thiên chấp vô thường hạn hẹp, chỉ bày Thường của pháp tu viên mãn tối thắng.

4) Trường đoản (dài ngắn) hình thành nhau, là pháp môn đối trị; ở đây hợp với trường của chẳng phải trường đoản, cho nên nói là Trường thọ.

Đây là phần tùy chúng Bồ-tát thưa hỏi là phần Niết-bàn bố thí ở đoạn thứ ba. Trong phần hỏi đáp của mười bốn phẩm, thì ý nghĩa Trường thọ đứng đầu. Từ phẩm này trở đi, các phẩm khác đều tùy nghĩa mà lập các tên gọi khác.

Văn có hai là: Khuyên hỏi và chánh thức hỏi. Đầu tiên khuyên các Tỳ-kheo, kể là khuyên đại chúng. Khuyên các Tỳ-kheo có ba ý; vì phép tắc đều nói ba lần, để nói lên ý Phật tha thiết; cho nên đầu tiên khuyên dứt nghi, kế đó khuyên thọ ký, sau là khuyên lợi ích chúng sinh. Ở trên điều nghi đã dứt, nên lần đầu tiên khuyên thì im lặng; chẳng nhận sự phó chúc, kể là khuyên người lại từ chối; đã không có năng lực

giáo hóa nên sau cùng khuyên thì chuyển đổi.

Vì sao chỉ khuyên hỏi về giới luật? Hà Tây cho rằng Phật pháp có hai là Kinh và Luật, trên đã hỏi về Kinh rồi, thì nay khuyên hỏi về Luật. Nghĩa này chẳng đúng vì kinh thì sâu xa, Luật thì cạn mỏng, đã có thể hỏi kinh, há chẳng hỏi Luật mà phải đợi khuyên bảo? Các sư Trung Quán nói rằng Luật là gốc của Thanh văn; là tông của kinh này, như chẳng sát sinh là nhân để được quả sống lâu vì thế chỉ khuyên hỏi về Luật. Nghĩa này cũng chẳng đúng. Nay xét theo Kinh nói: “Đối với các giới luật”, cho nên luật nghi, định, đạo đều gọi là giới. Các lời nói chẳng phải một, đâu chỉ đề cập đến luật nghi? Vả lại, nếu theo văn sau mà nghiệm văn trước thì biết chẳng những khuyên hỏi về luật. Vì không là tuệ, tịch là định. Nên biết Thế Tôn khuyên các Tỳ-kheo hỏi về giới, định, tuệ. Có người giải thích theo hai Đế, cũng chẳng đúng, vì văn hai Đế quá ẩn, văn ba Đế thì rõ ràng. Vì sao? Vì giới định tuệ là thêm thang để vào chân, tức khuyên hỏi về Chân; nói bản tánh vắng lặng tức khuyên hỏi về Trung; Thông đạt rõ ràng tức chiếu cả hai đế, là khuyên hỏi về Tục. Lại văn kinh ghi: “Chớ nên cho Như Lai chỉ tu vắng lặng”, tức là nói Như Lai chẳng những tu chân tục, là khuyên hỏi về đệ nhất nghĩa để chẳng chân chẳng tục.

Tiếp là khuyên lại lần nữa, gồm có khuyên và từ chối.

Đến đây khuyên hỏi về giới luật, chỉ lược bảo, còn nói đủ thì như văn trên; lại theo ý văn dưới thì Đức Phật muốn phó chúc, cho nên lấy giới luật làm đầu mỗi khuyên bảo.

Kế là từ chối, đối với giới luật đã không thể hỏi, tức là từ chối chẳng kham nhận. Văn có pháp, dụ và hợp. Pháp thuyết lại có ba: 1/ Chánh thức từ chối; 2/ Giải thích; 3/ Kết luận.

Từ chối, vì không có trí tuệ mà từ chối, chẳng thể hỏi han đối với ba hiệu, như Văn đã ghi.

Kế là giải thích sự từ chối, giải thích ba hiệu đều chẳng thể nghĩ bàn.

Cảnh giới Như Lai là pháp sâu xa, đồng chư Phật nên có hiệu là Như Lai. Nói: “Chúng con chẳng thể hỏi” là từ chối bản tánh vắng lặng nói trên. Nói: “Tất cả thiên định chẳng thể nghĩ bàn” tức đạt đến cùng tận rốt ráo sâu xa mầu nhiệm; có thể làm ruộng phước cho tất cả nên gọi là Ứng cúng. “Con chẳng thể hỏi” là từ chối sự thông đạt rõ ràng nói trên; giảng nói giáo hóa chẳng thể nghĩ bàn”, tức đạt đến cùng tận bờ mé ngôn thuyết, dẫn dắt chúng sinh thế nào là đạo thế nào là phi đạo, nên gọi là Chánh Biến Tri. “Chúng con chẳng thể hỏi”, tức từ chối lời

nói về giới luật ở trên. Vả lại, giải thích từ chối chẳng thể hỏi về chân; nói “giảng nói giáo hóa”, tức chẳng thể hỏi về tục.

Tiếp đến là kết luận.

Nói “không trí tuệ”, tức không có ba trí.

Kế là nói về dụ, có bốn: 1/ Thanh văn chẳng kham nhận sự gửi gắm; 2/ Như Lai chẳng nên gửi gắm; 3/ Thanh văn gượng thọ nhận sự gửi gắm; 4/ Như Lai mất vật đã gửi gắm.

- Nói về chẳng kham nhận.

Nói người già tức là nói số năm quả báo ở cõi Diêm-phù-đề sắp hết, dụ cho Thanh văn. Mười hai duyên quán, mỗi chi của mười hai chi từ quá khứ đến hiện tại, nên nói một trăm hai mươi. Quá khứ hiện tại đã diệt nên già chết diệt, vô minh diệt cho đến già chết diệt, sắp vào Niết-bàn. Thân thể gây ốm, bệnh hoạn kéo dài, chánh sử tuy diệt hết mà tập khí vẫn còn. Hơn nữa Vô minh biệt hoặc chưa bị xâm tổn mảy may, nên nói là bệnh hoạn kéo dài. Nói “nằm mãi trên giường” tức chìm không trệ lặng, mất cả thần thông du hí. Nói “chẳng thể đi đứng”, trong đó “chẳng thể vào Hữu” tức là nói “chẳng thể đứng dậy”; chẳng thể nào nối tiếp giòng giống Tam bảo là nói “chẳng thể đi”. “Khí lực suy yếu” là nói không có mệnh, thường trụ như không có khí, không có mười lực mạnh mẽ, như không có lực; thiếu chân thật, cho nên nói suy, chẳng phải thẳng tu nên nói là yếu. Mạng sống chẳng còn bao lâu dụ cho sắp vào cảnh thân diệt trí đoạn.

- Kế là, từ câu: “Có một nhà giàu có v.v...” trở xuống là dụ cho việc Như Lai chẳng nên phó chúc (gửi gắm).

Trí và đoạn đã viên mãn nên nói là giàu có. “Vì duyên sự muốn đi” việc giáo hóa cần cầu nên nói là duyên sự; từ Như mà ứng nên nói là muốn đi. Trăm cân vàng tức trăm câu Giải thoát, Hán thư nói một muôn là một cân vàng, đã có một trăm cân vàng tức có một trăm muôn. Một câu Giải thoát đã có một muôn Giải thoát làm quyến thuộc, một trăm câu Giải thoát thì có một trăm muôn Giải thoát làm quyến thuộc. Nói “Hoặc trải qua mười năm, hai mươi năm” có ba cách giải thích: 1/ Nói là mười kiếp, hai mươi kiếp; 2/ Trong cõi người có mười, cõi trời có hai mươi; 3/ Chánh pháp là mười, tượng pháp là hai mươi. Nghĩa này chẳng đúng, vì nếu như thế, đến mai sau trở về thì thế nào? Nay nói hoặc chung là mười, hoặc riêng là hai mươi, tùy duyên dứt trừ hoặc chung, hoặc riêng cho chúng sinh, gọi là giao phó việc nhà. Nhận sự gửi gắm, tức là dứt các hoặc chung riêng, cảm tạ trở về. Nói “Khi trở về thì trao lại cho ta” xưa có hai cách giải thích: Một là Chỉ cho Đức Thích-ca

ứng hóa ở các cõi khác đã hết, mà cảm đến cõi này đã phát khởi; mai sau trở về còn thấy được pháp báu của ta khi xưa. Hai, là Ngài Di-lặc hạ sinh còn thấy được Pháp báu của Đức Thích-ca. Vì pháp thân chẳng khác nên nói: “Trao lại cho ta”. Nay giải thích rằng hoặc chung riêng đã dứt hết tức là nói: “Khi trở về thì trao lại cho ta”, nghĩa này tạm đúng.

- Từ câu: “Người già bệnh, v.v...” là nói hàng Thanh văn đối thọ nhận.

Nói “không có người thừa kế”, xưa có hai cách giải thích: 1/ Tức không có con trai tâm lành và con gái tâm từ bi; 2/ Không có quyến thuộc để thọ nhận sự giáo hóa nối nhau đến mai sau. Nay giải thích đó là không có tín tâm thường trụ. Bệnh nặng rồi chết dụ cho thân diệt trí dứt.

Tư, “người tài chủ này trở về, v.v...” là nói Như Lai đã bị mất vật gửi gắm, tức pháp báu đã mất.

Nói người ngu si, có hai cách giải thích: 1/ Nói người được gửi là ngu si, vì chẳng biết định liệu sức mình, vọng nhận vật của người gửi; 2/ Nói người gửi là người ngu si. Theo lời này, ví như gửi cho Thanh văn thì đó là người si, nếu chẳng gửi thì đó chẳng phải là người ngu si.

Kế đến, từ câu: “Bạch Đức Thế Tôn v.v...” trở xuống là hợp dụ, nhưng chỉ hợp với vọng nhận làm mất, chứ không hợp với hai ý trước. Hợp với hai ý sau, đầu tiên là hợp với ý thứ ba.

Kế đến, từ câu: “Hôm nay con v.v...” trở xuống là hợp với ý thứ tư.

Từ câu: “Đức Phật bảo v.v...” trở xuống là phần thứ ba, khuyến lợi ích chúng sinh; gồm có ba: 1/ Khuyến; 2/ Suy ra công đức; 3/ Khen ngợi. Thứ nhất là như văn ghi.

Thứ hai là phần suy ra công đức. Có hai ý: 1/ Dụ; 2/ Hợp. Dụ lại có bốn:

1/ Dụ khen ngợi Bồ-tát.

Hai mươi lăm là dụ cho hai mươi lăm Tam-muội; mạnh khỏe, xinh đẹp là dụ cho các Tam-muội đứng đầu; có nhiều tài bảo tức là nói tất cả Tam-muội đều nhập vào đó; nói cha mẹ trong đó có ba Đế tức nhất Đế là mẹ, nhất Đế tức ba Đế là cha; pháp hỷ là vợ, tâm lành là con, đạo phẩm là quyến thuộc, tôn thân là chư Phật mười phương.

2/ Từ câu: “Bấy giờ, có người v.v...” trở xuống là dụ cho việc đáng phó chúc, giống như giải thích ở trên.

3/ Từ câu: “Người trai tráng v.v...” trở xuống là dụ cho việc nhận lời gửi gắm.

4/ Từ câu: “Người này bị bệnh v.v...” trở xuống là dụ cho chẳng mất chánh pháp.

Thứ ba từ câu: “Thế Tôn, v.v...” trở xuống là hợp với dụ chẳng nên phó chúc.

Kế là hợp với ý nên gửi.

Từ câu: “Bấy giờ, Đức Phật khen, v.v...” trở xuống là lời khen ngợi.

Tâm vô lậu, tâm A-la-hán tức là quên lời mà suy ra công đức. Hai là duyên tức Thanh văn chẳng có khả năng, Bồ-tát có khả năng; hoặc khéo có khả năng hỏi đáp; hoặc pháp bảo trụ lâu dài, làm lợi ích cho tất cả chúng sinh, đều xuất phát từ văn trên.

Từ câu: “Lúc bấy giờ, Đức Phật v.v...” trở xuống là phần thứ hai khuyên chung đại chúng nên thưa hỏi.

Đức Phật đã có tâm bình đẳng rộng khắp, nếu được người hỏi thì có lợi ích rộng khắp. Vả lại, đối với khuyên riêng mà lập khuyên khắp. Trước khuyên riêng, sau là khuyên khắp, để nói riêng hay khắp đều bất định, nói lên chẳng riêng chẳng khắp.

Hỏi: Tỳ-kheo thiếu đức nên hết lòng ba phen khuyên thưa hỏi, Bồ-tát thì không phải như thế, vì sao lại khuyên hai, ba lần?

Đáp: Phật như sư tử giết voi và thỏ, đều ra sức chứ rốt cuộc không có hơn kém, cho nên đều khuyên bảo ba lần.

Hỏi: Nếu thế, Bồ-tát cũng không có nghi, sao lại có lời từ chối?

Đáp: Tỳ-kheo đều không có, Bồ-tát đều có. Vì có hỏi nên biết có nghi. Vì thế, Bồ-tát có thể nhận sự phó chúc; vì có từ tâm, nên có thể làm lợi ích chúng sinh. Vả lại đồng nói là không, nhưng ý thì khác, tức Bồ-tát giải ngộ đã lâu, nếu không còn nghi thì tự khiêm nhường thoái lui, khen ngợi Phật, Bồ-tát tức là suy ra công đức.

Hỏi: Vì sao nói theo mệnh thì chẳng thể tính lường, còn nói theo luận biện thì chẳng thể tận, hoặc giới, hoặc quy mà khuyên hỏi.

Đáp: Có quan hệ rất nhiều, lược nêu bốn ý:

1/ Như Lai là một đại thí chủ rất giàu có, tùy người cầu xin mà ban cho đầy đủ, nếu hỏi về mệnh, thì khai mở các nghĩa Sống lâu, Thân kim cương, Mật thân. Như hỏi về luận biện là khai mở các nghĩa Bát-nhã, Bốn tướng, Khẩu mật; như hỏi về quy về và giữ giới tức khai mở Thiện nghiệp; Thủ-lăng-nghiêm có thể kiến lập nghĩa lớn trăm câu và các nghĩa giải thoát, mật ý v.v... cho đến khai mở các nghĩa Tà chánh, Bốn đảo, Bốn Đố, Như Lai tánh, Văn tự, Nguyệt dụ, Điều dụ. Niết-bàn thí được hiển bày:

2/ Như Lai là một vị đại thí chủ có vô lượng phương tiện, nếu hỏi về mệnh là khai mở Thiên hạnh, nếu hỏi về biện tài là khai mở Phạm hạnh, nếu hỏi về quy giới là mở Thánh hạnh, hạnh Anh nhi; nói về sự ngăn ngừa của quy giới là khai mở Bệnh hạnh. Nếu năm hạnh được lập, thì mười đức tự hiển bày, hạnh Niết-bàn tự rõ;

3/ Như Lai là thí chủ có thành báu chánh pháp trang nghiêm vô lượng. Như Lai có thể hỏi mà không có chỗ để hỏi, có thể đáp mà không có người năng hỏi. Trăm ngàn châu báu, tìm chỗ gửi gắm, mong được người năng hỏi. Nếu hỏi mệnh tức là thường trang nghiêm, hỏi biện tài là thích trang nghiêm, hỏi giới là thanh tịnh trang nghiêm, hỏi ba quy y là Ngã trang nghiêm. Hỏi được đáp được đủ hai trang nghiêm, thì nghĩa Niết-bàn ở song thọ được hiển.

4/ Như Lai là thí chủ có vô lượng từ bi, xót thương nhớ nghĩ đến những kẻ tà ác, nếu hỏi về quy đức dùng thường biện tài để nhiếp tà, nếu hỏi về giới, tức dùng thường mệnh để nhiếp ác, dụng của Niết-bàn được hiển bày. Vì các nghĩa này cho nên nêu lên ba việc để làm đầu mối thưa hỏi.

Hỏi: Đầu mối thưa hỏi thông suốt về sau, hay thông đến ý trước?

Đáp: Hỏi về mệnh tức là thường tu, hỏi về biện tài là lạc tu, hỏi về ba quy y tức Ngã tu; hỏi về mệnh tức là đức thường của Pháp thân. Hỏi về biện tài tức là lạc, thuộc đức Bát-nhã; hỏi về quy giới tức là tịnh Ngã thuộc đức Giải thoát, lại hỏi về mệnh tức là thường mệnh, thường sắc, thường lực; hỏi về biện tài là thường ngữ; hỏi về quy giới tức là Thường an. Văn kinh ghi: “Nếu hỏi được như thế, thì sẽ lợi ích cho tất cả chúng sinh”, tức chung cả trước sau. Đầu mối thưa hỏi rộng lớn bao trùm như thế.

Đoạn chánh hỏi thứ hai có bốn ý: 1/ Muốn hỏi; 2/ Cho hỏi; 3/ Khiêm hỏi; 4/ Chánh thức hỏi. Thứ nhất là muốn hỏi, lại có hai ý: 1/ Người kiết tập kinh tự thuật; 2/ Tự xin phép hỏi; lại trong đoạn tự thuật có bốn phần: 1/ Nói về bản vị; 2/ Nói về Tích và Tông; 3/ Nói về cảm; 4/ Nói về oai nghi. Thứ nhất nói về bản vị.

Vị có chung và có riêng, Bồ-tát là vị chung, Đồng tử là vị riêng. Luận ghi: “Mới mười hai tuổi mà có thể hỏi”, có bốn ý: 1/ Chánh pháp chẳng phải sắc, nên chẳng thể cho là người còn nhỏ mà bỏ pháp, vì trọng pháp nên trọng người; 2/ Phát sinh pháp lành cho các Tỳ-kheo; đối với đạo Bồ-tát có lòng tin tưởng vững chắc; 3/ Chiết phục người có tâm cống cao; 4/ Nói Phật lực rộng lớn. Nếu y cứ theo Thập trụ, thì thuộc Cửu trụ. Nếu so sánh với Đồng tử Văn-thù, tức là Thập địa đánh,

Thánh vị thật khó biết. Hãy dùng Thập địa mà giải thích Đồng tử.

Thứ hai nói về Tích và Tông.

Nói Bà-la-môn, tức thù tích gá vào dòng họ tôn quý; nói Đại Ca-diếp là thác sinh vào nhà quý tộc, đây là dòng họ đứng đầu.

Thứ ba, “nhờ oai thần của Phật”: tức là cảm.

Làm Thượng thủ của chúng quyết định, cảm thần lực của Phật che chở mà làm chủ thưa thỉnh hỏi đáp, khiến năm mươi hai chúng đồng uống được cam lộ. Chẳng phải bậc đại căn khí này thì ai kham nhận được?

Thứ tư, từ câu: “đứng dậy khỏi chỗ ngồi v.v...” trở xuống là nói về oai nghi.

Từ câu: “Bạch Phật v.v...” trở xuống là phát khởi thưa hỏi.

Tuy Đức Phật đã khuyên chung, nhưng có cho phép hỏi hay chưa, vì thế phải xin phép hỏi.

Kế là từ câu: “Đức Phật bảo v.v...” trở xuống là Phật cho phép.

Từ câu: “Bấy giờ, Ca-diếp v.v...” trở xuống là phẩm khiêm nhường thưa hỏi. Văn có ba cặp: 1/ Đại tiểu; 2/ Cao rộng; 3/ Nhờ giúp. Thứ nhất như văn ghi.

Nói Như Lai xót thương tức Đại từ bi, là đại trong đại; nói con như loài muỗi mòng là Tiểu trí, Tiểu trong tiểu. Dùng Tiểu mà hỏi Đại, đâu thể tương xứng được ư?

Cặp kế tiếp. Đức của Phật cao vòi vọi, tức là nói uy lực của Phật rất cao; sự tử khó điều phục tức là nói chúng đông nhiều; thân Như Lai giống Kim cương là nói sắc thân Phật rộng lớn, trí tuệ cũng rộng lớn; biển trí vây quanh thì trí của chúng hội cũng lớn. Phật và Đại chúng rộng lớn như thế, con như muỗi mòng, thì đâu thể hỏi được.

Cặp thứ ba. Nếu nói về lớn nhỏ, thì chẳng nói cũng đủ cách bật. Nay lại nhờ vào oai thần của Phật giúp sức cho trí tuệ, nhờ gốc lành của đại chúng thêm vào biện tài của con, nên mới thưa hỏi được.

Từ câu “liền ở trước Phật v.v...” trở xuống là phần chánh thức hỏi. Xưa nói có ba thứ khác nhau: 1/ Phần kệ; 2/ Số câu hỏi; 3/ Lý do khởi hỏi.

Nói về phần kệ khác nhau: Hà Tây nói bảy mươi sáu câu đầu là hỏi, mười sáu câu sau là xin đáp; có Sư cho rằng tám mươi bốn câu đầu là hỏi, tám câu sau là tự khiêm, có Sư lại cho rằng từ đầu đến cuối đều là lời hỏi; có sư cho rằng hỏi và xin đáp đều có. Mười sáu câu sau cũng là lời hỏi, mà đó chính là dư lực về sự thưa hỏi khéo léo của ngài Ca-diếp, là nhân sinh khởi các phẩm. Lại cũng có thể là lời hỏi về hạnh



sâu xa, hỏi về năm hạnh mười đức, tánh an vui, là hỏi về Sư tử hống, Ca-diếp, v.v...

Thứ hai là số câu hỏi khác nhau, Lương Võ Đế nói có ba mươi hai câu hỏi; Hà Tây nói ba mươi bốn câu hỏi, Linh Vị Lượng, Trị Thành Tố, Trang Nghiêm Mân đều y theo thuyết trên, Trung Tự An nói ba mươi lăm câu hỏi, Khai Thiện nói ba mươi sáu câu hỏi, Quang Trạch nói ba mươi bảy câu hỏi.

Nhân sinh khởi khác nhau; Khai Thiện nói mỗi câu hỏi đều từ phẩm Thuần-đà và Ai Thán phát sinh. Thái Xương Tông cho rằng tất cả đều ngay đó thừa hỏi, chứ chẳng phải sinh ra từ văn trước. Linh Căn Linh Chánh có người cho rằng từ văn trước sinh, có người cho rằng chẳng từ văn trước sinh, đầu thế nhất định một bên, Từ văn trước sinh thì kinh ghi: “Làm sao được sống lâu”; từ phẩm Thuần-đà sinh, thì kinh ghi: “Như Lai tức Trường thọ”; hỏi về thân Kim cương tức là từ pháp thân, thân thường, thân Kim cương sinh ra; “xin Phật chỉ bày pháp bí mật mâu nhiệm”, từ phẩm Ai Thán, tạng Bí mật mà sinh; làm sao rộng lớn được”, từ Ca-diếp làm nơi nương tựa cho đại chúng sinh. Nếu có quan thuộc từ văn trước sinh, nếu không có quan thuộc thì chẳng phải từ trước phát sinh. Hưng Hoàng cho rằng các câu hỏi này chẳng nên nói từ phẩm, mà nói chung về giáo một đời của Đức Thích-ca Như Lai, tức đầu tiên hạ sinh nơi cung vua, đến cuối cùng là Ta-la song thọ. Vì sao? Vì văn kinh ghi: “Trong biển lớn sinh tử, làm sao làm bậc thầy lái thuyền?” Tức là hỏi về đầu tiên, là việc mới thành đạo; lại hỏi: “Làm sao bỏ sinh tử như rấn thay da?” Đây là hỏi về cuối cùng, là việc sau cùng Niết-bàn; khoảng thời gian ở giữa, pháp môn giáo hóa chẳng phải một mà còn hiển phát giáo bí mật phương tiện của Như Lai, các thứ thị hiện, hễ đến liền đi; ý này rất rộng lớn bao la, đạo đại giác đại minh trùm khắp xưa nay.

Nay xét chín mươi hai câu kệ, thì bảy mươi sáu câu trước tuy là lời hỏi, mà trong hỏi lại có thỉnh cầu: “Cúi mong Đại tiên chỉ dạy”. Mười sáu câu kệ sau tuy là lời thỉnh cầu, nhưng trong đó lại có lời hỏi về tánh an vui, các hạnh v.v... Tất cả đều có khai hợp khác nhau. Như bốn câu kệ đầu tiên hợp thành hai câu hỏi, nếu chia ra thì thành bốn câu. Nói một câu kệ: “làm sao biết ma trời?” Nếu hợp thì một câu hỏi, nếu khai thì thành hai câu. Nếu tính thẳng theo từ “Làm sao” thì có ba mươi hai câu, nếu tính số kệ hợp thì cũng chỉ có ba mươi hai câu hỏi; nếu tính số kệ khai thì có ba mươi bốn câu hỏi; Nếu tính ba lời hỏi trong số bài kệ thỉnh mà cộng với các kệ hợp thì lại có ba mươi lăm câu hỏi; nếu tính



ba bài kệ trong lời thỉnh, cộng với các lời “làm sao” thì cùng có ba mươi lăm câu hỏi. Nếu tính ba bài kệ trong lời thỉnh cộng với số kệ khai thì có ba mươi bảy câu hỏi. Mỗi câu có lấy bỏ khác nhau, dài ngắn khác nhau, ý nghĩa là ở đây. Số thêm bớt là do người, chẳng cần phải nhọc tranh luận.

Nay y cứ theo Hà Tây tính theo số bài kệ khai, chẳng tính theo số bài kệ hợp, thì có ba mươi bốn câu hỏi, đáp đầy đủ trong phẩm Đại Chúng Vấn.

Nói về lý do khởi câu hỏi có xa gần: Nếu cho rằng các câu hỏi do văn các phẩm trước sinh khởi, thì hàng Thanh văn không hề nghe nói về Thường, khi mới nghe sẽ sinh nghi. Còn Bồ-tát đã được nghe từ lâu, vì sao lại sinh nghi? Vả lại, hàng Thanh văn nghe nói thì đã dứt được nghi chấp, còn Bồ-tát là người lợi căn vì sao chưa hiểu? Giải thích rằng: Vì duyên cho nên có nghi.

Nếu thế thì các câu hỏi chẳng do văn trên. Lại nói Bồ-tát đã biết Phật ứng thuyết pháp này, nương theo thần lực của Phật, dự làm người thừa hỏi, thì Phật lực không đâu chẳng đến, vì sao chẳng đến gần hai phẩm? Lại nói là hỏi về một đời giáo hóa trước sau của Phật, thì đã khác với kinh, hoàn toàn chẳng tương ứng. Kinh hỏi về nhân sống lâu thì kinh cũng trả lời rằng: Khi xưa Phật dốc lòng nghe pháp, trì giới không sát sinh, đó là nhân sống lâu, nay lại y cứ theo một đời giáo hóa, từ cung vua đến nay, thì Phật nghe pháp nơi nào, thọ giới từ ai, thọ giới gì? Nếu không có các việc ấy thì nói một đời giáo hóa, chẳng thể thành lời luận bàn rốt ráo của Sư kia.

Nay cho rằng chẳng hội với văn, cho nên chẳng phải là lời rốt ráo. Lại thử nêu ra ý nghĩa ấy xem: Kinh nói: “Làm sao được sống lâu?” Đây là hỏi về nhân gốc của quả Thường. Phật đáp: “Nếu nghiệp là nhân của Bồ-đề”, thì dốc lòng nghe nhận, nghe rồi giảng nói cho người khác nghe, Ta tu nghiệp này mà được Tam-bồ-đề”. Nay vì người nói rộng nghĩa này. Nhân như thế thì bao trùm chứ chẳng phải một đời. Như trong kinh Pháp Hoa nói số kiếp như bụi nhỏ còn chẳng thể biết. Nay chính là hỏi về nhân lâu xa ấy. Nếu xưa là thường, thì thường chẳng thể tu, nhưng chưa biết nhân của quả thường sống lâu như thế nào? Nếu hỏi nghĩa này thì nhậm vận hiển được nhân thường chẳng thường chẳng vô thường, dẫn đến được quả thường chẳng thường chẳng vô thường, muôn đức của quả đều là nhân đồng chẳng phải dẫn đến quả đồng chẳng phải. Tùy nghĩa có vô biên, nhưng tóm lại chỉ là hỏi về các pháp môn nhân quả, hành vị, thệ nguyện, công đức, trí tuệ, đạo phẩm, sáu Độ v.v...

của bản sơ ở quá khứ. Nếu hỏi: “Vì sao kinh này, rốt ráo đến bờ kia?” Đây là hỏi đầu và cuối của một đời giáo hóa và hiện tại tùy duyên lập bày các giáo. Vì sao? Vì nếu không có đầu tiên thì không có cuối cùng. Nay đã hỏi về sau cùng, lại nhậm vận hỏi về đầu tiên, đã hỏi về đầu tiên và cuối cùng thì khoảng giữa tự biết. Nếu biết một đời giáo hóa, từ trước đến sau đều đối với vô lượng cơ duyên mà lập ngôn giáo, chẳng thể nói cùng tận. Tuy chẳng thể nói hết, nhưng tóm lại chỉ là hỏi về vô lượng pháp môn tùy tự, tùy tha, tùy tự tha ở hiện đời.

Nếu hỏi: “Làm sao được rộng lớn, làm nơi chúng y chỉ?”, là hỏi về phương tiện được lập bày ở đời sau, về tông chỉ dẫn dắt chúng sinh, quốc sư, đạo sĩ, nho gia, trụ trong Thủ-lãng-nghiêm, hiện các thứ thân hình; tuy có vô lượng vô biên mà tóm lại chỉ là hỏi về các pháp môn quyền thật, phương tiện khéo léo, dẫn dắt, gánh vác, độ thoát chúng sinh ở đời vị lai. Đó là lược nêu ba câu để hiển bày ý câu hỏi này chẳng ngoài ba cõi. Cho nên Văn kinh ghi: “Cảnh giới chư Phật sâu xa như thế, đầy đủ lợi mình lợi người, vô lượng pháp môn đâu ngoài ba cõi?” Nếu tìm về xa xưa thì với với chẳng cùng; nếu tìm hiện tại thì mệnh môn chẳng thấy bờ mé, nếu tìm đến vị lai thì xa xôi chẳng tận. Vì thế nên bao gồm xưa nay. Đạo đại minh đại giác có thể gọi là cảnh giới của chư Phật, đâu chỉ là nhân gần của hai phẩm, lại cũng chẳng phải là xa do một đời giáo hóa.

Nay nói ý thừa hỏi rộng lớn như thế, còn sợ chưa hiểu được vẫn nói về cảnh giới chư Phật, hướng chỉ các Sư nói, đâu hợp với ý chỉ của Phật. Hưng Hoàng châm biếm người rằng: “Chẳng biết sừng thỏ có hay không mà lại vọng tranh cãi nhau là dài, là ngắn, chẳng biết nghĩa các lời mà tranh nhau về số lượng nhiều ít, đâu có ích gì?”

Nay y cứ theo ý của Hà Tây gồm hai mươi ba bài hệ, chia làm hai: 1/ Mười chín bài kệ đầu là chính thức nêu ba mươi bốn câu hỏi; 2/ Bốn bài kệ sau là xin đáp. Thứ nhất, bốn câu kệ đầu là hỏi về nhân quả của Phật, Phật tu nhân được quả; chẳng thể nói là hiện tại, vị lai, gượng có thể chỉ là quá khứ!

Bốn câu kệ, từ câu: “Vì đối với nơi kinh này v.v...” trở xuống là hỏi về giáo hôm nay. Giáo hôm nay vì hợp cơ mà nói, chẳng thể nói là quá khứ, vị lai nên gượng nói là hiện tại.

Từ câu: “Làm sao được rộng lớn v.v...” trở xuống gồm sáu mươi tám câu, tùy nghĩa chung cả ba đời, mà trên đã nói thuộc hai đời rồi, nên ở đây gượng có thể nói là vị lai.

Vì sao nói là gượng? Vì Đại Niết-bàn chẳng thuộc ba đời, chẳng

nên cho Bồ-đề có quả khứ, vị lai, hiện tại. Đó đều là dùng văn tự thế gian mà gương nói.

Kế là mười sáu câu xin đáp ba ý trước. Đầu tiên là bốn câu nguyện xin vì các Bồ-tát mà nói các hạnh mẫu nhiệm.

Trước hỏi về quả sống lâu, quả phải có nhân, nhân tức là hạnh. Cho nên biết bốn câu kệ này xin đáp pháp môn ở quá khứ.

Kế là bốn câu, xin đáp về hiện tại.

Trước hỏi: “Làm sao mở bí mật?”, ở đây xin đáp tánh an vui xưa nay chưa khởi; cho nên biết xin đáp về hiện tại.

Kế đến, tám câu kệ sau cùng xin đáp về vị lai.

Trên hỏi về chỗ y chỉ rộng lớn, ở đây xin đáp về pháp môn vị lai, tự có thể rõ bày. Đã nêu về số câu hỏi và văn kết luận xin đáp đã xong, kế đến là nêu chỗ văn trả lời. Hỏi: “Làm sao được sống lâu?”, gồm có bốn câu hỏi sẽ trả lời ở văn sau của phẩm này, và phẩm Kim Cương Thân. Câu: “Vì sao hỏi kinh này, rốt ráo đến bờ kia?” Là trả lời ở phẩm Danh Tự Công Đức. [Câu “Xin Phật mở bí mật”, là đáp trong phẩm Tứ Tướng.

Câu: “Làm sao được rộng lớn, làm y chỉ cho chúng?”; câu: “Thật chẳng phải La-hán v.v...” là trả lời ở phẩm Tứ Y.

Câu: “làm sao biết ma trời”, gồm có hai câu hỏi được trả lời trong phẩm Tà Chánh.

Câu: “Làm sao các Điều ngự, vui mừng nói chân đế?”, là đáp ở phần Tứ Đế. [Câu: “Giảng nói bốn điên đảo” là đáp trong phẩm Tứ Đảo.

Câu: “Làm sao tạo nghiệp lành?”, “thấy được tánh khó thấy”, đều được trả lời ở phẩm Như Lai Tánh.

Câu: “Làm sao hiểu rõ Mãn tự”, là đáp trong phẩm Văn Tự.

Câu: “Làm sao cùng chung hạnh Thánh” là đáp ở phẩm Điều Dụ.

Câu: “Làm sao như Nhật Nguyệt, Thái bạch và Tuế tinh” là đáp ở phẩm Nguyệt Dụ. (Đã hết mười lăm câu hỏi).

Câu: “Vì sao chưa phát tâm”, trở xuống có mười hai câu hỏi đều trả lời ở phẩm Bồ-tát.

Câu: “Vì sao chưa phát tâm?” Đáp là: “Mộng thấy La-sát ép ngặt, khiến cho phát tâm?”.

Câu: “Làm sao ở trước đại chúng, mà được không sợ hãi?”, thì dùng mười hai bài kệ để đáp.

Câu: “Làm sao ở đời trước?”, là dùng dụ bốn hoa để đáp.

Câu: “Làm sao sống phiền não”, “như thầy thuốc chữa bệnh”, v.v... là dùng mười bốn dụ để trả lời. Câu: “Trong biển lớn sinh tử, làm sao lái thuyền giỏi?”, là dùng bốn dụ về Phong Vương để đáp.

Câu: “Làm sao xả sinh tử, như rắn thay da cũ?”, là dùng hai dụ thợ vàng để đáp. (Rồng có thể thoát cốt, nên có thể dụ cho Niết-bàn).

Câu “Làm sao quán Tam bảo” được trả lời bằng việc cây Am-la Diêm-phù. Câu: “Nếu Ba thừa vô tánh” được trả lời bằng bài kệ ngài Văn-thù dùng bài kệ về bản vô để đáp. Câu: “Vì sao các Bồ-tát, được chúng bất hoại”, nêu nhân duyên hộ pháp để trả lời.

Câu: “Làm sao vì người mù, mà làm người dẫn đường” là dùng ý “miệng người chẳng biết được sáu vị” để đáp. [Câu: “Làm sao hiện nhiều đầu”, là trả lời bằng câu: “Vì chúng sinh làm cha mẹ”. Câu: “Sao là người nói pháp, thêm lớn như trăng mọc?” Là trả lời bằng câu: “Như người có con mới sinh được sáu tháng”.

Câu: “Làm sao lại thị hiện, rốt ráo nhập Niết-bàn”, là gồm có bảy câu hỏi được trả lời trong phẩm Đại Chúng Vấn. Trong đó, câu: “Làm sao lại thị hiện, rốt ráo nhập Niết-bàn” là đáp bằng các việc phát ra ánh sáng và cúng dường. Câu: “làm sao làm người dưng, thị hiện người, trời, ma”, là đáp bằng các câu: “Nếu có Tỳ-kheo dùng thệ nguyện của Như Lai, mà phát thệ nguyện rằng, đối với thế gian tối thắng chẳng thể quán thường là Chiên-đà-la”. Câu: “Làm sao biết pháp tánh, mà thọ nhận pháp lạc?” Được trả lời bằng tám mươi bốn câu kệ.

Câu: “Làm sao các Bồ-tát, dứt hết tất cả bệnh?” Được trả lời bằng việc ba người bệnh. [Câu: “Làm sao vì chúng sinh, giảng nói pháp bí mật”, được trả lời bằng các câu kệ giải thích rộng về hữu dư và vô dư.

Câu: “Làm sao nói rốt ráo, và nói không rốt ráo?” Được đáp bằng các câu: “Thế nào gọi là nghĩa vô dư? Thế nào là Nhất thiết nghĩa? Chỉ trừ các pháp lành, trợ đạo Thường, Lạc, Ngã, Tịnh, còn tất cả xa lìa các bệnh ở trên.

Trên là dùng câu ba người bệnh được diệt tội; sao nói gồm đạo Vô thượng, cũng được đáp bằng câu này. Như có người bệnh, nếu gặp hay chẳng gặp đều được khỏi, đây là rất gần với Phật; nếu gặp liền hết bệnh, nếu chẳng gặp thì chẳng hết là hơi gần Phật; nếu gặp hay chẳng gặp đều chẳng hết, đây là cách xa Phật. Lại nói dùng câu: “Đại chúng phát tâm, Như Lai thọ ký”, để đáp câu hỏi này. Nay dẫn mười điểm để chứng minh cho việc đáp lời hỏi đã hết:

1/ Trong kệ khởi phát lời hỏi theo thứ lớp mà có, trong phần văn xuôi cũng theo thứ lớp mà đáp, nên biết hỏi đáp đã hết.

2/ Trong phần kệ khi đặt các câu hỏi xong, lại tự khiêm nói rằng: “Tánh an vui, sâu xa mầu nhiệm, chúng con chẳng thể biết được, cầu xin Như Lai vì các Bồ-tát mà giảng nói”; như từ ý này thì biết hỏi đáp đã hết.

3/ Nếu lời đáp chẳng hết thì chẳng nên cảm tạ ân đức; khi đáp đã hết thì chúng được lợi ích, đánh lễ, đốt hương, rải hoa cúng dường, cho nên biết hỏi đáp đã hết.

4/ Từ trên đến đây là nhóm họp đại chúng hết lòng khuyên bảo hỏi đáp; nếu chưa xong, thì đâu được nằm để Niết-bàn, đã nằm nghiêng bên hông phải, im lặng chẳng nói, tức là biết hỏi đáp đã hết.

5/ Nằm mà phó chúc cho ngài Văn-thù; Đại chúng lại tỉnh, đã thọ lãnh, rồi ngồi kiết già, sắc mặt vui hòa mà nói về năm hạnh, cho nên biết hỏi đáp đã hết.

6/ Đã đến gần Đức Vương làm chúng đối cáo; khách chủ đã khác, nên biết hỏi đáp đã hết.

7/ Sư tử đã hỏi, người hỏi đã khác, nên biết hỏi đáp đã hết.

8/ Văn kinh ghi: “Khi Như Lai mời khai kinh Niết-bàn thì có nói về ba hạng người, nói ba hạng người là việc cuối cùng của các lời đáp, thật chẳng phải đầu tiên của lúc mới nói kinh, nay nói lúc mới khai, chính là mới khai của lần nói sau, chẳng phải mới khai của lúc mới nói kinh; đã có nói trước và nói sau khác nhau, nên biết hỏi đáp đã hết.

9/ Trước hỏi nhiều thì số quyển đáp ít, sau số câu hỏi ít thì số quyển trả lời chẳng thể nhiều, nên biết lời đáp đã hết.

10/ Hà Tây xem bản Phạm mà miệng đọc lời dịch, Đàm-vô-sấm tha thiết chỉ bảo, tự nói bảy mươi sáu câu kệ, mười sáu câu kệ sau cũng chẳng phải là lời hỏi. Nếu không tin người này thì tin được ai?

Từ câu: “Lúc bấy giờ, Đức Phật khen, v.v...” trở xuống là phần thứ ba Đức Phật đáp, có hai ý: 1/ Khen lời hỏi; 2/ Đáp lời hỏi. Phần khen lời hỏi lại có hai: 1/ Khen; 2/ Tự khiêm, lại trong phần khen có hai ý: 1/ Khen chung; 2/ Khen riêng để đáp lại hai lời thỉnh riêng và chung ở trên; ba mươi bốn câu hỏi là phần thưa hỏi riêng các pháp, sau đó là phẩm hỏi chung. Đầu tiên là đáp lại phần hỏi chung, nên nói “lành thay! lành thay!”

Sở dĩ có lời khen này, là vì sự hỏi đáp qua lại ở thế gian phải có lời khen nhau. Đức Phật chẳng trái với thế pháp, nên trước khen ngợi; người chỉ thấy tuổi nhỏ, chẳng mong rằng có trí sâu, nay nghe hỏi nghĩa sâu mầu, mới biết trí chẳng cạn hẹp. Vả lại thấy Phật khen ngợi, thì đều phát tâm cho là đặc biệt. Vì thế cần phải khen ngợi. Các chúng ở

cõi khác đến, thấy các Bồ-tát nhỏ mà hỏi các việc mầu nhiệm lớn lao, thì sẽ sinh tâm kính phục, cho nên phải khen ngợi. Và lại, mỗi câu hỏi đều hợp với lý, nên cần phải khen ngợi, tất cả đều có chỗ đặt định. Kế là khen riêng, tức khen riêng câu hỏi về ba đời. Đầu tiên là khen hỏi về pháp môn quá khứ.

Gồm có ba nghĩa: 1/ Nêu quả khen nhân, nói thầy chưa được chẳng phải là hoàn toàn không được, tức là phần chứng trong nhân, chẳng phải là quả địa rất ráo, vì thế chưa được. 2/ Là nêu tạng sâu xa bí mật để khen lời hỏi; tức thầy hỏi về sống lâu, Phật lấy nhất thiết chủng trí làm mệnh; mệnh trí này là quả địa chứng đắc, nên nói là ta đã được; đã được, chẳng phải là mới được. Vì đã viên mãn, chỉ có Phật và Phật mới đạt đến cùng tận, nên nói là Tạng sâu xa bí mật mà thầy có thể hỏi được, vì thế khen ngợi pháp mà thầy đã hỏi. 3/ Là khen được che chở, ở trên thưa hỏi rằng: “Nương thần lực Phật”, nay vì che chở mà khen ngợi, nên nói bằng nhau không khác.

Trên hỏi: “Vì sao đối với kinh này, rất ráo đến bờ kia?” Đức Phật nêu ba nghĩa để khen ngợi: 1/ Nêu việc đầu tiên để thành tựu cho sau cùng, khen ngợi Ca-diếp khéo hỏi, bao gồm cả đầu cuối của một đời giáo hóa, nên nói: “Lúc ta ngồi nơi đạo tràng, mới thành Chánh giác.” Hai, là khen một người mà công bằng đại chúng, nên nói: “Các Bồ-tát cũng có hỏi ta về nghĩa sâu xa”. Ba, là khen các Ca-diếp hiện được đại chúng giúp đỡ. Ở trên thưa hỏi rằng: “Nhờ năng lực gốc lành của chúng”, nay nói công đức của câu nghĩa chẳng khác, là khen lời hỏi về pháp môn hiện tại.

Từ câu: “Hỏi như thế, v.v...” trở xuống là khen ngợi hỏi về pháp môn vị lai.

Ở trên đã hỏi: “Làm sao được rộng lớn, làm chỗ nương cho chúng sinh?” Đây là nói về lợi ích, rất dễ hiểu v.v... Xưa giải thích câu: “Khi ngồi tại Đạo tràng”, cũng có người hỏi rằng có chỗ cho đó là câu hỏi trong kinh Hoa Nghiêm, kinh dịch chưa hết, văn đó chưa đến nước này; hoặc cho là giáo Thiên phương bất định, văn cũng chưa đến nước này; hoặc cho là thuộc về giáo Bí mật, chẳng phải giáo hiển bày, tất cả các nghĩa này đều chẳng đúng. Nay nói đạo tràng chính là nói ngồi lúc đầu tiên viên mãn, chứ chẳng phải là đạo tràng phương tiện. Quyển thứ hai ghi: “Ta đã thành Phật từ vô lượng kiếp lâu xa”. Như kinh Pháp Hoa nói: “Từ khi ta thành Phật đến nay thật là lâu xa”. “Xưa các Bồ-tát có hỏi nghĩa này, như nay không khác”, chính là đối với lời hỏi ở quá khứ, chẳng phải là khởi đầu của một đời giáo hóa. Chẳng nên y cứ vào đạo

tràng tịch diệt và Thiên phương hay bí mật.

Từ câu: “Bấy giờ Ca-diếp, v.v...” trở xuống là phần thứ hai nói về tự khiêm. Trước Phật khen Ca-diếp ở trên thì đồng với Như Lai, dưới thì đồng với Bồ-tát, nên tự khiêm cũng có hai ý: 1/ Khiêm nhường cho rằng điều mình hỏi, ngang dọc chẳng bằng ai; 2/ Nguyện nghe pháp lãnh thọ, tăng thêm tu trì. Văn thứ nhất:

Chẳng thể bay qua biển lớn, tức nói theo chiều ngang chẳng bằng ai; “chẳng thể vòng khắp hư không” là nói theo chiều dọc chẳng bằng ai.

Văn nói: “Cung kính vâng lãnh” tức cao sâu, “ra sức giữ gìn” tức là rộng lớn. Vì sao biết được? Vì kể là giải thích: “Nguyện cho con được trí tuệ sâu xa.”

Từ câu: “Phật bảo Ca-diếp, v.v...” trở xuống là phần thứ hai chánh pháp, được chia thành hai: 1/ Theo thứ lớp đáp ba mươi bốn câu hỏi; 2/ Đại chúng cúng dường.

Thứ nhất là đáp: Đầu tiên, hết phẩm này là trả lời về sống lâu. Lại được chia thành hai: 1/ Nếu có nhân quả thì rơi vào nghĩa Thường, nếu không có nhân quả thì rơi vào nghĩa Đoạn, nếu mở bí mật của nhân quả, nếu nói nhân quả, thì đây là thù thắng chút ít; nếu vì hiển Niết-bàn mà nói cả nhân quả thì lời này mới rất thù thắng. Vì Niết-bàn không phải nhân quả, vì phương tiện mà nói nhân quả. Ung dung xem xét, hiển bày chánh pháp nên gọi là nhân quả. Nay nói nếu nhân tự là nhân, quả tự là quả thì rơi vào tự tánh; 2/ Nếu nói do nhân mà có quả, do quả mà có nhân thì rơi vào tha tánh; nhân quả do nhân duyên mà có nhân, nhân quả do nhân duyên mà có quả thì rơi vào cộng tánh. Vì chẳng phải nhân chẳng phải quả nên có nhân quả thì rơi vào vô nhân tánh. Tất cả đều rơi vào đoạn thường. Chỉ dùng bốn tất-đàn để nói nhân quả, hiển bày phi nhân quả. Cho nên nói là nhân quả. Văn trước chẳng phải không nói quả, văn sau chẳng phải không nói nhân. Từ nhiều, từ chánh mà chia làm hai môn. Đầu tiên trả lời về nhân, có ba ý” 1/ Khuyên nghe; 2/ Chánh đáp; 3/ Luận nghĩa. Đầu tiên là khuyên nghe.

Sắp nói thuốc mâu cam lộ sống lâu, nếu bị tai chẳng nghe thì tư tu đều mất, nên cần phải khuyên bảo tất cả. Thích Luận nói: “Chuyên chú nghe pháp, như người khát nước, nhất tâm vào ngữ nghĩa”.

Từ câu: “Nghịệp sống lâu mà Như Lai, v.v...” trở xuống là chánh đáp. Văn có năm cặp: 1/ nêu người quả và người nhân, để chỉ ra nghịệp; 2/ Nêu pháp quả và pháp nhân để khuyến nghịệp; 3/ Nói tự hành và hóa tha để chứng nghịệp; 4/ Khai dụ và hợp, dụ để so sánh với nghịệp; 5/



Nêu quả báo và hoa báo để kết luận về nghiệp.

Đầu tiên là nói về người, người chứng quả tức Như Lai, người ở nhân tức Bồ-tát. Nếu không có nghiệp này thì không gọi là Bồ-tát, Phật không có nghiệp này thì không gọi là Như Lai. Nghiệp này thành nhân thì nhân gọi là Bồ-tát, nghiệp này thành quả, thì quả gọi là Như Lai. Nếu nghiệp chắc chắn là nhân thì chẳng được làm quả nếu nghiệp chắc chắn là quả thì chẳng được làm nhân. Nếu biết nghiệp này chẳng phải nhân chẳng phải quả, có khả năng làm nhân, làm quả thì dù có khả năng làm nhân quả, mà nhân quả đều không thật có, đường ngôn ngữ đứt, cảnh tâm hành bật; là cảnh giống như không thể nghĩ bàn, các Bồ-tát tinh tấn (Tạng, Thông) chẳng thể biết được, hướng chi là hàng phàm tình tâm trí tối tăm mà mong suy lường được ư? Tôi chẳng dùng ý mình để lập, mà chỉ nói lại điều nghe được mà thôi.

Quả pháp đức Bồ-đề, nhân pháp tức ba tuệ, nghe là Văn tuệ, nhận là Tư tuệ, chuyên nói lại cho người nghe là Tu tuệ. Nếu Bồ-đề không có nghiệp này thì chẳng thành quả, ba tuệ không có nghiệp này thì chẳng thành nhân. Cao tốt chẳng có đỉnh, rộng lớn chẳng có bờ, đạt được nhiều thành tựu. Tưởng ấy như thế nào? Nếu nghiệp phá được nghiệp thì đó là phá nghiệp, từ nghiệp mà trụ lập tất cả pháp gọi là Lập nghiệp. Chẳng phá chẳng lập mà năng phá năng lập, mới là chánh nghiệp. Chánh nghiệp này chẳng thể nói ba, chẳng thể nói một. Nói là một thì mất dụng, nói là ba thì tổn thương đến Thể. Ngay nơi Thể mà Dụng, tức Dụng mà Thể. Tức Thể mà Dụng, cho nên nói “nghiệp này năng làm nhân cho Bồ-đề”, đạt đến quả Bồ-đề tức Thể Dụng trước chứng đạo; “lại thường giảng nói cho người nghe”, tức Thể Dụng sau chứng đạo. Ngay nơi Dụng là Thể, chẳng phải nhân, chẳng phải quả, chẳng phải tự, chẳng phải tha. Cho nên văn ở trên ghi: “Do năng lực của hạt châu khiến nước trong lắng”, đó há chẳng phải ngay nơi Thể là Dụng ư? Văn sau ghi: “Đại từ, đại bi gọi là Phật tánh”, há chẳng phải ngay nơi Dụng là Thể ư?

Thứ ba, từ câu: “Này người thiện nam! v.v...” trở xuống là nói tự hành hóa tha để chứng thật cho nghiệp.

“Ta tu tập nghiệp này nên được Bồ-đề”, tức là Thể Dụng trước chứng đạo, nay nói cho người nghe pháp là Thể Dụng sau chứng đạo. Nhưng quả của ta đã thành từ lâu xa, là nghiệp trước khi chứng đạo, chẳng phải đến nay mới có, cho nên biết, đó là nói về pháp môn quá khứ, là trả lời câu hỏi thứ nhất.

Thứ tư, là lập dụ, gồm có dụ và hợp.

Thí như Vương tử là dụ như trước chứng đạo. Vương tử dụ cho chúng sinh; phạm tội dụ cho khởi nhân ác, hạ ngục dụ cho chịu quả ác; thương xót dụ cho thiên tánh liên quan nhau; nhớ nghĩ dụ cho nhớ trừ nhân khổ; đích thân ngự đến ngục thất dụ cho nhớ sạch quả khổ. Vương tử thuộc giòng Sát-lợi, phạm tội bị hạ ngục, thì mọi người cũng thế, đồng một Phật tánh, bị tội nghiệp trôi buộc, trôi lăn trong sinh tử, cũng có Phật tánh, cũng không có Phật tánh, như Vương tử là người tù, người tù là Vương tử. Vì nghĩa này, cho nên có Từ ban vui, Bi nhổ gốc khổ.

Từ câu: “Bồ-tát cũng giống như thế v.v...” trở xuống là hợp dụ.

Nêu lên ba pháp để hợp với dụ: 1/ Nêu con một để hợp với Đồng thể đại Bi, so sánh với ngay nơi thể là dụng; 2/ Nêu bốn tâm vô lượng là nhớ nhân lành, là ban nhân lành, là nhớ quả khổ, là ban quả vui; đại Hỷ là vui mừng, đại Xả là bình đẳng dụ cho ý nghĩa Dụng chẳng lìa Thể, ngay nơi Dụng là Thể; 3/ Nêu bốn thế nguyện rộng lớn, nếu y cứ theo bốn Đế thì Khổ đế không chỉ chung cho bốn đường, Tập đế không chỉ chung cho mười điều ác, Đạo đế không chỉ là khuyến thiện, Diệt đế không chỉ là thân diệt trí đoạn. Cảnh của hoàng thế bao gồm cùng khắp, cho nên dùng ba pháp để hợp dụ mà so sánh với nghiệp.

Thứ năm, là nêu hai báo để kết luận.

Bậc Thánh lấy tuệ làm mạng, trí tuệ tự tại, nên tuổi thọ dài lâu, tức là dụ cho quả báo; sinh về cõi trời hưởng thọ an vui là dụ cho hoa báo, v.v...

Từ câu: “Bấy giờ v.v...” trở xuống là phần luận nghĩa, có bốn phen hỏi đáp: 1/ Trước hỏi sau đáp. Hỏi có ba ý: 1/ Thuật lại điều chưa hiểu; 2/ Cho rằng chẳng nên; 3/ Chánh thức hỏi. Thứ nhất nói chưa hiểu.

Lãnh nhận nghiệp sống lâu chẳng có nhân, chẳng có quả, chẳng có tự chẳng có tha, nên nói là sâu xa, kín đáo.

Kế đến cho rằng chẳng nên.

Cảnh giới con một là đồng thể đại từ, thể đã không có yêu ghét, vì sao nói là tưởng như con một, nếu đồng như nghĩ đến con một, thì ái khởi, ái đã khởi thì sao nói là đồng thể? Đồng thể làm sao nói là khởi ái? Vì thế nói là “chẳng nên”.

Thứ ba, là vận hỏi. Những người phá giới, gây ra năm tội nghịch cần phải trị phạt, trái với từ bi, làm sao xem là bình đẳng được? Bình đẳng thì không trị phạt, vì sao nói là trị, trị thì trái với từ, thể của từ và trị trái nhau, cả hai xoay vần chướng ngại nhau, ý vận hỏi từ đây sinh ra.

Đức Phật dùng một lời mà đáp cả ba ý.

Nói “Ta xem chúng sinh đồng như La-hầu-la” tức là đồng thể

từ, tâm từ này thanh tịnh, nhiệm mầu bậc nhất; đó chẳng phải là từ ái nhiệm. Tâm từ này sâu xa kín đáo, chẳng những khó hiểu mà còn khó nói, ngay nơi thể là dụng, chẳng trở ngại, bình đẳng xem như La-hầu-la. Đã ngay nơi thể là dụng thì Từ cũng giống như thế, một lời mà đáp cả ba việc, ý nghĩa ở tại đây. Nhưng ngài Ca-diếp hỏi Bồ-tát tu tâm Từ, là hỏi việc trước chứng đạo; Đức Phật dùng quả từ sau khi chứng đạo để đáp rằng: “Ta xem chúng sinh đồng như con một, là nêu việc sau để trả lời việc trước, nhưng trước sau chẳng khác.”

Kế là, từ câu: “Ca-diếp lại bạch, v.v...” trở xuống là lần hỏi đáp thứ hai. Trước là hỏi, sau là đáp. Trong phần hỏi lại nêu việc xưa để hỏi về nghĩa nay.

Lực sĩ không có tâm Từ, đập nát đồng tử lén nghe thuyết giới, đồng tử bị đứt mạng căn, tức là việc khi xưa. Nếu nói thừa lực của Phật, tức là Như Lai sai khiến giết hại, tổn thương tâm Từ, trái với ý nghĩa thương con một, tức là hỏi vắn nghĩa hôm nay.

Kế là Phật đáp, nói về tâm từ ba đời, có ba ý: 1/ Nói về đồng tử, là việc xưa, nếu trả lời việc này, tức là định tâm Từ quá khứ.

2/ Đồng tử và Kim cương đều là người huyễn hóa. Dùng chày như huyễn giết hại mạng huyễn, há là thật ư?

3/ Lập quyền để trừng trị ác, chính là dùng đại Bi nhỏ trừ nhân khổ, chánh là dùng đại Từ ban cho quả vui. Rất từ bi, rất khéo léo, chẳng phải là ý nghĩa con một, thì là gì?

4/ Có người giải thích vì giúp cho thấy cơ mà còn hại năm trăm vị Bà-la-môn, còn thật có việc hại. Nếu dùng ý này mà giải thích thì không có việc tổn hại.

Kế đến, từ câu: “Ca-diếp v.v...” trở xuống là nói về tâm từ hiện tại. Vốn chỉ cho hạnh từ của ba nghiệp, vẫn có ba ý:

- Tâm Như Lai đối với tất cả chúng sinh xem như con một, dù đó là kẻ hủy báng chánh pháp, Nhất-xiển-đề, tà kiến, hủy giới, đều xem như con một, huống chi người khác? Tâm thường bình đẳng tức là ý từ.

- Từ câu: “Thí như Quốc vương v.v...” trở xuống là nói về khẩu từ. Có ba: 1/ Nói về quốc pháp; 2/ Nói về Phật pháp; 3/ Kết luận tội.

Đầu tiên nêu hình phạt nghiêm khắc của một nước, lấy sự bạo ác làm gốc. Hai là nêu giếng mối chánh pháp của Phật lấy Từ làm Tông. Nêu điều sai để hiển bày điều đúng. Trong lấy Từ làm Tông, nêu điều sai để hiển bày điều đúng. Trong Phật pháp có ba: Nếu đuổi hẳn ra khỏi chúng, nếu bốn Yết-ma thì chẳng đuổi ra khỏi chúng, chỉ không được làm chủ Yết-ma, mười bốn tri sự. Nay gọi chung là Yết-ma, nhưng trong

đó khinh trọng. Đầu tiên là nói Yết-ma khu khiển, tức trong luật gọi là Yết-ma khu xuất, xưa có hai Tỳ-kheo là Mã Sư và Mãn Túc ở trong một xóm nọ làm ô uế nhà người, phạm hạnh xấu ác, Đức Phật bảo làm pháp Yết-ma đuổi hai vị Tỳ-kheo này ra khỏi xóm ấy. Yết-ma quả trách, tức luật nói Yết-ma khổ thiết. Có hai Tỳ-kheo là Bàn-đồ và Lô-xá ưa thích tranh cãi, luôn cấu kết thành hai bên để tranh cãi với người, khi vào đến thành, dùng lời lẽ tố cáo, buộc mở dây y lẫn nhau, nhiều lần như thế, Đức Phật biết được bảo làm yết-ma khổ thiết, khiến khổ não ép ngặt. Yết-ma trí, tức là Yết-ma y chỉ, xưa có Tỳ-kheo Trí Việt bị người xem thường, mấy lần phạm tội, mấy lần não loạn chúng tăng, Đức Phật biết được bảo làm Yết-ma y chỉ, khiến y chỉ một vị ngay thẳng có đức độ, quản thúc dạy dỗ để khỏi phạm nữa. Yết-ma cử tội, tức luật gọi là Yết-ma Hạ Ý; Tỳ-kheo Uất-đa-la thường được cư sĩ Chất-đa là tự chủ chùa Am-la cúng dường thức ăn ngon. Sau Cư sĩ gặp ngài Ưu-bà-tư-na, bèn thỉnh về nhà cúng dường mà không báo cho Tự chủ biết, Uất-đa-la giận dữ nói rằng: “Thức ăn thức uống tuy ngon, nhưng không có bánh mè hoan hỷ”. Vì vị cư sĩ này khi còn niên thiếu, nhà nghèo thường làm nghề này, vì thế Uất-đa-la mới châm biếm. Cư sĩ do đó cũng lập dụ rằng: “Như gà và chim cùng sinh một con, thì con ấp hoặc kêu tiếng gà, hoặc kêu tiếng chim. Nếu Ngài hoặc nói lời lành, hoặc nói lời ác”. Vì cư sĩ biết cha mẹ của Tỳ-kheo này là người của hai nước khác nhau, nên mới dùng dụ đó để châm biếm. Đức Phật biết được, bảo làm pháp Yết-ma hạ ý, tức bảo một vị trong Tăng dẫn Tỳ-kheo này đến nhà cư sĩ hạ mình sám hối. Yết-ma Bất khả kiến, tức là nói về ba tẩn trong tám Yết-ma, ba tẩn: Bất kiến tẩn, bất sám tẩn và ác tà bất trừ tẩn. Trong kinh này không nêu tên gọi Bất sám, mà nêu Diệt tẩn, đó chỉ là một việc, mà kinh giáo nêu khác nhau. Nay nói Bất khả kiến tức Bất kiến tẩn, xưa có Tỳ-kheo Xa-nặc nhiều lần phạm tội, các Tỳ-kheo khác khuyên sám hối, Xa-nặc nói rằng: “Tôi chẳng thấy tội”, Đức Phật liền bảo làm Yết-ma Bất kiến tẩn. Yết-ma Bất sám, lại Xa-nặc mấy lần phạm tội, các Tỳ-kheo khác khuyên, liền đáp rằng: “Tuy tôi đã thấy tội, nhưng không thể sám hối”, Đức Phật bảo làm Yết-ma Bất sám. Diệt là Yết-ma diệt tẩn, Vị xả ác kiến tức là trừ tẩn; nhân duyên sinh khởi việc này là do Lợi-tra nói: “Dục chẳng chướng ngại đạo pháp”, ba lần khuyên ngăn mà chẳng chịu bỏ, nên Phật bảo làm Yết-ma ác tà bất trừ tẩn.

Từ câu: Nay người thiện nam! Như Lai, v.v...” trở xuống là kết luận trị tội.

Khiến cho họ không gây ra nhân ác, không có quả ác, tức là Đại

từ ban cho sự Vô úy.

Từ: “Này người thiện nam! Nay thầy nên biết, v.v...” trở xuống là nói về thân hành từ.

Xưa nói chiếu cõi người là một, chiếu cõi trời là hai, chiếu năm đường là năm, lại nói Thường quang là một, phi thường quang là hai, ở miệng là ba, giữa hai đầu chân mày là bốn, toàn thân là năm.

Từ câu: Này người thiện nam! Thầy chưa thấy pháp, v.v...” trở xuống là nói hành từ ở đời vị lai. Nhưng nói Tỳ-kheo trị Phật tức là Tỳ-kheo Hộ pháp. Toàn văn có bốn: 1/ Nêu đời vị lai; 2/ Nói về trì giới và hủy giới; 3/ Lập dụ; 4/ Kết.

Văn thứ hai và ba rất dễ hiểu.

Trong dụ có nói bạo ác là dụ cho người phá giới, bị bệnh nặng là tội đã lộ, vua nước láng giềng đem binh là dụ cho người trì giới trị phạt, vua bệnh không còn thể lực là dụ cho người phá giới đã dứt điều ác; sợ hãi tu điều lành là nói về lợi ích. Trong dụ nói về ba loại, ba loại này có gì khác nhau? Đầu tiên có mỗi trụ riêng biệt, mỗi học hạnh phi pháp, nên dùng người trẻ tuổi tóc bạc để làm dụ. Vả lại, giải dứt bốn trụ hoặc, trị nhau như vua láng giềng; dứt hoặc trần sa hoặc, trừ cấu uế trên thân thể như dẹp trừ cây độc. Dứt vô minh ác hoặc đồng thể như nhổ bỏ tóc bạc.

Từ câu: “Thiện Tỳ-kheo v.v...” trở xuống là kết luận.

Đây là phân biệt chân ngụy. Không trị phạt người phá hủy giới cấm, loạn Phật pháp, là giặc trong Phật pháp, không có lòng từ, dối trá làm người thân, là giặc của người ấy. Nếu trị phạt tức là hàng Thanh văn hộ pháp, là đệ tử của ta. Vì dứt ác cho họ tức là người thân của họ.

Từ câu: “Ca-diếp bạch Phật v.v...” trở xuống là phen hỏi đáp thứ ba. Trước hỏi sau đáp. Trong phân hỏi có hai ý: 1/ Ca-diếp bác bỏ ý chỉ của Phật; 2/ Nêu sự việc để vặn hỏi. Đoạn thứ nhất.

Trước nói người có thể quở trách mới chính là đệ tử ta; người chẳng thể xua đuổi là kẻ giặc trong Phật pháp; đây là nêu một đúng một sai; tức là nếu có yêu ghét lấy bỏ thì chẳng phải là tâm bình đẳng, xem chúng sinh như con một. Lên xuống khác nhau cho nên cung kính bác bỏ.

Như một người thoa hương, một người dùng dao chém mà đối xử bình đẳng, không sinh tâm yêu ghét, thế thì một giữ một phạm thì cũng chẳng có thưởng phạt. Đã có khen thưởng người giữ gìn, thì có trách phạt người phạm, lẽ ra phải trị người chém, thưởng người thoa. Chém thoa đã bình đẳng, thì giữ và phạm lẽ ra cũng bình đẳng. Nếu có kẻ

phạm giới cấm, thì lời này có lỗi. Nếu chẳng trị kẻ dùng dao chém thì lời kia luống dối. Dùng hai đường tiến lùi để kết luận câu vặn hỏi.

Kế đến là Phật đáp, có ba là khai dụ, hợp dụ và so sánh để hiển bày. Khai dụ có bốn: 1/ Sinh các con; 2/ Phó chúc cho nghiêm sự; 3/ Dặn dò dạy dỗ; 4/ Được phước không có tội.

Vua quan là dụ cho Phật, Bồ-tát; sinh dưỡng các người con là dụ cho sinh tín, sinh tín khác nhau, nên mới nói “các người”; dung mạo xinh đẹp là dụ cho giới ngăn ngừa sắc; thông minh dụ cho định tuệ phòng hộ thân. Nói hai, ba, bốn có người cho rằng một, hai là hai chúng xuất gia; nói ba, bốn là hai chúng tại gia. Nghĩa này chẳng đúng. Xưa nói hai Tiểu, Đại; ba là ba căn; bốn là bốn bộ; nghĩa này cũng chẳng đúng; lại nói một là Nhất thừa; hai là Tiểu thừa. Nếu thế, một con nhiều con chỗ nào cũng chấp đắm, vì nơi nơi đều có, cho nên thành quá loạn. Nay nói lấy tín tâm làm con, vì sinh tín khác nhau, nên lược nêu bốn loại là Tạng, Thông, Biệt, Viên; mỗi giáo đều có ba học, tất cả đều được nói là xinh đẹp thông minh. Y cứ theo văn hợp ở dưới, lấy người phá hoại chánh pháp làm con, thì chẳng trái nhau. Ba thứ tín nghiêng về một bên thì phá hoại pháp tánh, tức là lấy bi làm con; nếu y cứ theo chánh tín thì lấy Từ làm con.

Kế là giao phó cho nghiêm sự.

Xưa nói bốn ý là Sư y cứ theo văn hợp ở sau, lấy nhà vua và bốn bộ chúng làm Sư. Đây là những người nắm giữ chánh pháp, người nắm giữ chánh pháp thì lấy pháp làm thầy. Văn sau nói: “Thầy chư Phật chính là Pháp”. Pháp có nghiêm và chẳng nghiêm, chẳng nghiêm có ba thứ, nghiêm tức là Viên pháp.

Từ câu: “Mà nói rằng v.v...” trở xuống là dặn dò nghiêm khắc chỉ dạy.

Nói: “Có thể dạy dỗ” tức là chỉ dạy từ Thiên nhập Viên. Nói oai nghi lễ tiết là dụ cho giới Viên giáo; nghề nghiệp dụ cho Định Viên giáo, thư số dụ cho Tuệ Viên giáo. Học Viên giáo mau thành tựu thì chẳng cần khổ tri, nếu chẳng mau thành tựu thì phải khổ tri. Gậy dụ cho trí, do gậy nên ba người con chết, do trí nên Thiên bị phá. Thiên bị phá cho nên ba đứa con chết, Viên được lập nên con một thành tựu. Nói phá thiên, chẳng phải chỉ trị hủy phạm, mà sự giữ gìn hay hủy phạm của Tạng, Thông, Biệt, cũng đều khổ tri. Vì sao? Vì đối với ba Tạng giáo là giữ gìn mà đối với Viên giáo là phạm; Thông, Biệt cũng giống như thế. Cho nên tuy nói chết ba đứa con, ta rốt cuộc cũng chẳng tiếc. Đứa con Viên giáo tin thường, nên chẳng bị chết, chỉ vì chưa đạt đến giai vị rất

ráo, nên phải chịu khổ trị. Xưa cho bốn bộ là bốn người con, gây giết bộ nào? Bộ nào không chết, nghĩa hợp chẳng thành, chẳng đúng với Văn kinh, nên nay chẳng dùng.

Kế là trong phần hợp dụ thì Như Lai hợp với vua, quan; xem người hủy pháp hợp với các người con; vua và bốn bộ chúng hợp với thầy dạy, ba phẩm pháp hợp với lễ tiết v.v...; cần phải khổ trị hợp với dùng gây đánh chết; nói “không có tội” là hợp với nghĩa “chỉ có phước mà không có tội”, v.v...

Từ câu: “Này người thiện nam v.v...” trở xuống, là so sánh để hiểu rõ.

Vua và thầy chỉ nghĩ đến con mình, còn chẳng phải con thì chẳng nghĩ nhớ, chỉ thành tựu cho con mà không thành tựu cho người khác, nghĩ nhớ nghiêng về một bên, khổ trị nghiêng về một bên mà còn không có tội, huống chi Như Lai tâm từ bình đẳng, thành tựu bình đẳng. Vua và thầy nghĩ nhớ riêng, chỉ dạy riêng mà còn được phước vô lượng, huống chi là Như Lai bình đẳng nghĩ nhớ, bình đẳng chỉ dạy mà chẳng đạt được phước ư? Vì thế nêu công đức của ba thời, trong đó khéo tu là hiện đời, sống lâu là vị lai, biết đời trước là quá khứ.

